

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)

<u>NỘI DUNG</u>		Trang
<b>PHẦN I</b>	<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
	Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	Bảng cân đối kế toán	06 - 07
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
	Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27
<b>PHẦN II</b>	<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ</b>	28 - 29
<b>PHẦN III</b>	<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ</b>	30 - 31
<b>PHẦN IV</b>	<b>THƯ QUẢN LÝ</b>	32 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **Công ty**

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần đầu ngày 14 tháng 07 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 206 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

### **Ban Giám đốc**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nhân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Huỳnh Tâm	Phó Giám đốc

Thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thụy Tố Như	Trưởng ban
-------------------	------------

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

**Ban Giám đốc Công ty** chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Ban Giám đốc Công ty** đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Kiên Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2014*

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

**Nguyễn Đức Hiền**

Số: ...../2014/BC.KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang được lập ngày 20 tháng 6 năm 2014, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

- Công ty chỉ lập Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mà không thực hiện lập Báo cáo tài chính cộng gộp số liệu của Văn phòng Công ty và Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc. Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc ("Ban Quản lý") là đơn vị trực thuộc Công ty theo Quyết định thành lập số 100/QĐ-CTN ngày 03/01/2010 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang. Do đó, Báo cáo tài chính chưa phản ánh đầy đủ, chính xác tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty;
- Công ty tạm ứng vật tư cho các tổ đội thi công và chỉ thực hiện quyết toán giá trị vật tư ứng đã sử dụng cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi công trình hoàn thành. Theo đó, với những thông tin hiện có, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của giá trị vật tư đã ứng nhưng chưa thực hiện quyết toán đến 31/12/2013 là: 1.822.269.671 VND (Thuyết minh số 8i) đến Báo cáo tài chính.

***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" đến các dữ liệu tương ứng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

***Vấn đề khác***

Báo cáo này lập trong khuôn khổ cuộc kiểm toán báo cáo tài chính của Dự án "Cấp nước và Nước thải Đô thị", chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Ngân hàng Thế giới, Ban quản lý Dự án Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật và các bên liên quan khác trong khuôn khổ hợp đồng kiểm toán ký với Ban Quản lý Dự án.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2014*

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Quốc Dũng**  
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0285-2013-002-1

**Nguyễn Diệu Trang**  
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0938-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>100 A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>112.995.418.823</b>	<b>107.839.180.724</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>56.711.091.884</b>	<b>68.520.599.347</b>
111 1. Tiền		7.211.091.884	5.520.599.347
112 2. Các khoản tương đương tiền		49.500.000.000	63.000.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>37.593.749.967</b>	<b>20.643.854.479</b>
131 1. Phải thu khách hàng		17.019.172.077	13.308.827.481
132 2. Trả trước cho người bán		7.501.037.006	3.683.122.372
135 5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	14.378.758.225	4.267.545.866
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>6</b>	(1.305.217.341)	(615.641.240)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>14.632.477.657</b>	<b>13.830.185.806</b>
141 1. Hàng tồn kho		14.632.477.657	13.830.185.806
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.558.099.315</b>	<b>3.344.541.092</b>
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	29.360.648
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		111.638.215	95.415.021
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>8</b>	2.446.461.100	3.219.765.423
<b>200 B. Tài sản dài hạn</b>		<b>313.052.830.946</b>	<b>313.912.693.213</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>295.688.840.268</b>	<b>300.769.192.455</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	289.829.423.436	286.696.790.629
222 - Nguyên giá		461.822.492.791	435.913.069.018
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(171.993.069.355)	(149.216.278.389)
227 3. Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	4.831.365.885	1.593.143.976
228 - Nguyên giá		5.910.601.722	2.524.179.722
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.079.235.837)	(931.035.746)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>11</b>	1.028.050.947	12.479.257.850
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>8.572.000.000</b>	<b>8.572.000.000</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.007.000.000	4.007.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		4.565.000.000	4.565.000.000
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.791.990.678</b>	<b>4.571.500.758</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>13</b>	8.791.990.678	4.571.500.758
<b>270 Tổng cộng Tài sản</b>		<b>426.048.249.769</b>	<b>421.751.873.937</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>300</b>	<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>175.511.000.171</b>	<b>182.614.141.745</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>41.586.786.181</b>	<b>43.467.609.657</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	10.952.790.000	12.590.790.000
312	2. Phải trả người bán		7.321.534.052	2.930.295.125
313	3. Người mua trả tiền trước		2.854.061.405	3.122.085.815
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.937.598.545	2.881.574.686
315	5. Phải trả người lao động		6.581.071.777	13.318.568.363
316	6. Chi phí phải trả		133.701.947	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	2.032.915.353	1.214.202.923
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.773.113.102	7.410.092.745
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>133.924.213.990</b>	<b>139.146.532.088</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		352.489.828	318.989.828
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	133.420.630.973	138.676.449.071
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		151.093.189	151.093.189
<b>400</b>	<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>250.537.249.598</b>	<b>239.137.732.192</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>250.537.249.598</b>	<b>239.137.732.192</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246.774.000.000	231.460.237.157
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.763.249.598	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	7.677.495.035
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
<b>440</b>	<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>		<b>426.048.249.769</b>	<b>421.751.873.937</b>

Kiên Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thái Hoàn

Ngô Hoàng Tuấn

Nguyễn Đức Hiền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Năm 2013*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19</b>	<b>131.244.419.359</b>	<b>119.687.473.043</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.854.913	108.022
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>131.242.564.446</b>	<b>119.687.365.021</b>
<b>11</b>	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>22</b>	<b>95.747.866.350</b>	<b>84.579.387.847</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>35.494.698.096</b>	<b>35.107.977.174</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.791.754.944	8.520.646.570
22	7. Chi phí tài chính		8.898.494.119	9.887.397.058
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.898.494.119	9.887.397.058
24	8. Chi phí bán hàng	24	4.510.250.166	4.877.577.637
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.970.900.958	9.746.912.571
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>24.906.807.797</b>	<b>19.116.736.478</b>
31	11. Thu nhập khác		299.453.389	1.145.966.759
32	12. Chi phí khác		12.174.678	429.093.357
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>287.278.711</b>	<b>716.873.402</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>25.194.086.508</b>	<b>19.833.609.880</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	5.850.624.777	4.564.449.392
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>19.343.461.731</b>	<b>15.269.160.488</b>

Kiên Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thái Hoàn

Ngô Hoàng Tuấn

Nguyễn Đức Hiền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		140.508.356.611	129.381.253.834
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(66.440.157.379)	(39.794.125.295)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.432.998.310)	(29.649.012.808)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.898.494.119)	(9.887.397.058)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.157.080.786)	(3.181.525.170)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.802.697.587	1.570.821.024
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)		(31.551.700.542)	(17.521.048.315)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.169.376.938)</b>	<b>30.918.966.212</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.859.733.705)	(16.183.362.779)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	160.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.102.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.113.421.278	8.524.468.729
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.253.687.573</b>	<b>(10.101.394.050)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.916.471.902	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.810.290.000)	(12.775.765.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.893.818.098)</b>	<b>(12.775.765.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(11.809.507.463)</b>	<b>8.041.807.162</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>68.520.599.347</b>	<b>60.478.792.185</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>56.711.091.884</b>	<b>68.520.599.347</b>

Kiên Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thái Hoàn

Ngô Hoàng Tuấn

Nguyễn Đức Hiền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1 . Thông tin chung

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần đầu ngày 14 tháng 07 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 206 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 157.575.657.614 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 14 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý hàng hóa;
- Môi giới;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm định, thẩm tra thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và lựa chọn nhà thầu, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi hạ tầng kỹ thuật.

### 2 . Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### a . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### b . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**c . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty, không bao gồm số liệu của Ban Quản lý Dự án thoát nước Phú Quốc ("Ban Quản lý").

**d . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**e . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**f . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**g . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **h . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 29 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	09 - 14 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06 năm

Từ 01/07/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

#### **i . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức **kinh tế**: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính **tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế**.

#### **j . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **k . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **l . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **m . Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **n . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được Công ty phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP.

#### **o . Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán khối lượng hoàn thành và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

#### **p . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- **Chi phí đi vay vốn;**
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **q . Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

**3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.141.231.921	564.296.834
Tiền gửi ngân hàng	6.069.859.963	4.956.302.513
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	49.500.000.000	63.000.000.000
	<b>56.711.091.884</b>	<b>68.520.599.347</b>

**4 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

(\*): Khoản tiền gửi ở Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang theo hợp đồng số 001/HĐTĐ/2013 ngày 26/08/2013, thời hạn 6 tháng, lãi suất 6,9%.

**5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ban quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc (i)	12.084.728.648	1.843.970.454
Phải thu lãi tiền gửi	349.087.671	615.945.205
Phải thu tiền cổ tức được chia	1.749.271.200	1.804.080.000
Phải thu tiền bồi thường về tài sản	30.900.000	-
Phí nước thải được giữ lại chưa chi (ii)	156.220.499	-
Phải thu khác	8.550.207	3.550.207
	<b>14.378.758.225</b>	<b>4.267.545.866</b>

(i): Tiền vốn cấp cho Ban Quản lý để thực hiện Dự án Cấp nước và Nước thải Đô thị, trong đó nguồn vốn vay từ WB là 6.916.471.902 VND và nguồn vốn đối ứng cấp từ nguồn vốn của Công ty là 3.324.286.292 VND.

(ii): Theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang, Công ty được giữ lại 8% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được để trang trải cho việc thu phí, số dư tại thời điểm cuối năm là phần phí chưa sử dụng hết.

**6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.305.217.341)	(615.641.240)
	<b>(1.305.217.341)</b>	<b>(615.641.240)</b>



**7 . Hàng tồn kho**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.566.420.100	13.752.058.862
Công cụ, dụng cụ	66.057.557	37.944.944
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	40.182.000
	<b>14.632.477.657</b>	<b>13.830.185.806</b>

**8 . Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.446.461.100	3.219.765.423
- <i>Tạm ứng tiền</i>	624.191.429	1.245.839.575
- <i>Tạm ứng vật tư (i)</i>	1.822.269.671	1.973.925.848
	<b>2.446.461.100</b>	<b>3.219.765.423</b>

(i): Vật tư đã tạm ứng cho các đội thi công chờ quyết toán và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Thuyết minh số 7).

**9 . Tài sản cố định hữu hình**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**10 . Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	<b>2.390.913.026</b>	<b>133.266.696</b>	<b>2.524.179.722</b>
Số tăng trong năm	3.276.422.000	110.000.000	3.386.422.000
- <i>Mua TSCĐ trong năm</i>	3.276.422.000	110.000.000	3.386.422.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>5.667.335.026</b>	<b>243.266.696</b>	<b>5.910.601.722</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	<b>797.769.050</b>	<b>133.266.696</b>	<b>931.035.746</b>
Số tăng trong năm	127.799.330	20.400.761	148.200.091
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	127.799.330	20.400.761	148.200.091
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>925.568.380</b>	<b>153.667.457</b>	<b>1.079.235.837</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.593.143.976	-	1.593.143.976
Tại ngày cuối năm	<b>4.741.766.646</b>	<b>89.599.239</b>	<b>4.831.365.885</b>

**11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.028.050.947</b>	<b>12.479.257.850</b>
Nâng cấp Nhà máy nước Rạch Giá	4.000.000	5.926.036.859
Dự án nâng cấp mạng lưới Phú Quốc	-	5.605.482.989
Công trình nâng cấp trạm Minh Lương	-	136.487.522
Công trình HTCN Cao đẳng Công cộng	-	736.136.489
Sơn sửa, cải tạo trạm cấp nước Tắc Cậu	131.893.466	-
Nâng cấp và cải tạo trạm cấp nước Kiên Lương	353.511.052	-
Cải tạo, mở rộng trụ sở Văn phòng Công ty	128.742.455	-
Phòng chống nhiễm mặn nguồn nước nhà máy Rạch Giá	161.331.854	-
Sơn, sửa chữa nhà hành chính, kho, xưởng, nhà hoá chất nhà máy nước Hà Tiên	208.204.206	-
Các công trình khác	40.367.914	75.113.991
	<b>1.028.050.947</b>	<b>12.479.257.850</b>

**12 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>4.007.000.000</b>	<b>4.007.000.000</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang	4.007.000.000	4.007.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>4.565.000.000</b>	<b>4.565.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (i)	4.065.000.000	4.065.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá (ii)	500.000.000	500.000.000
	<b>8.572.000.000</b>	<b>8.572.000.000</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang	Kiên Giang	33,1%	33,1%	Xử lý nước thải

Đây là khoản đại diện cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang và Quyết định số 685/UBND ngày 10/10/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc chuyển Công ty Công trình Đô thị Kiên Giang thành công ty cổ phần. Theo đó, số cổ phần Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang làm đại diện là 400.738 cổ phần, tương ứng với giá trị là 4.007.000.000 VND.

### Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang, số cổ phần mà Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang nắm giữ tại ngày 31/12/2013 là 393.750 cổ phần, tương ứng với giá trị là 3.937.500.000 VND. Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang tại ngày 31/12/2013 là 2,66%.

(ii): Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1701389629 lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2010 của Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá, số vốn góp của công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang là 6.000.000.000 VND, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 10%. Đến thời điểm 31/12/2013, số vốn thực góp của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang là 500.000.000 VND với tỷ lệ lợi ích 2,92% do các bên chưa góp đủ vốn.

### 13 . Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.571.500.758	5.666.601.779
Số tăng trong năm	10.744.177.407	5.134.883.238
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(6.523.687.487)	(6.229.984.259)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.791.990.678</b>	<b>4.571.500.758</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Chi phí cho thuê đồng hồ thủy lượng kế	697.470.427	456.261.752
Chi phí CCDC phân bổ dài hạn	2.578.185.773	850.385.858
Chi phí lắp đặt, sửa chữa ống nhánh	3.894.256.993	3.264.853.148
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	39.015.140	-
Chi phí sửa chữa tài sản	1.583.062.345	-
	<b>8.791.990.678</b>	<b>4.571.500.758</b>

### 14 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.952.790.000</b>	<b>12.590.790.000</b>
Vay ngân hàng	-	1.638.000.000
Vay vốn ODA	10.952.790.000	10.952.790.000
	<b>10.952.790.000</b>	<b>12.590.790.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ ngắn hạn xem ở Thuyết minh số 17.

**15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	329.406.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.495.359.885	2.801.815.894
Thuế tài nguyên	102.215.567	65.609.192
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.616.600	14.149.600
	<b>2.937.598.545</b>	<b>2.881.574.686</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	232.712.123	123.938.125
Bảo hiểm xã hội	27.756.645	25.443.711
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.772.446.585	1.064.821.087
<i>Phí nước thải phải trả</i>	<i>1.327.640.824</i>	<i>780.838.854</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>444.805.761</i>	<i>283.982.233</i>
	<b>2.032.915.353</b>	<b>1.214.202.923</b>

**17 . Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>133.420.630.973</b>	<b>138.676.449.071</b>
Vay ngân hàng	-	1.219.500.000
Vay vốn ODA	133.420.630.973	137.456.949.071
	<b>133.420.630.973</b>	<b>138.676.449.071</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay vốn ODA:

- Khoản vay hỗ trợ từ ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhận nợ với Bộ Tài chính theo Hiệp định vay phụ ký ngày 26/07/2002, để đầu tư Dự án cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ ba với hạn mức vay là 7.077.000 USD, thời hạn vay là 22 năm, ân hạn 6 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Lãi suất cho vay là 6%/năm, lãi suất quá hạn là 7,8%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 116.753.752.558 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 8.981.058.000 VND;

- Khoản vay hỗ trợ từ Cơ quan Phát triển Pháp nhận nợ với ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kiên Giang theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA-NHPTVN ngày 30/07/2008, để đầu tư Dự án cấp nước và vệ sinh thị xã Rạch Giá - Kiên Giang. Hạn mức khoản vay là 1.863.000 EUR, thời hạn vay là 22 năm, ân hạn 6 năm gốc và lãi. Lãi suất cho vay là 5,8%/năm, phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm, lãi quá hạn là 8,8%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 20.703.196.513 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.971.732.000 VND;

- Khoản vay hỗ trợ từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) nhận nợ với Bộ Tài chính theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/12/2011, để đầu tư Dự án cấp nước huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang thuộc Dự án Cấp nước và Nước thải Đô thị. Hạn mức khoản vay là 10.651.000 USD, thời hạn vay là 20 năm, ân hạn 5 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay là 6,75%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 6.916.471.902 VND.

**18 . Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của UBND tỉnh Kiên Giang	246.774.000.000	100,00	231.460.237.157	100,00
	<b><u>246.774.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>231.460.237.157</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán nước máy	119.351.911.026	109.307.325.042
Doanh thu lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	5.402.276.931	5.732.026.154
Doanh thu xây lắp công trình nước	6.490.231.402	4.648.121.847
	<b><u>131.244.419.359</u></b>	<b><u>119.687.473.043</u></b>

**20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	1.854.913	108.022
	<b><u>1.854.913</u></b>	<b><u>108.022</u></b>

**21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán nước máy	119.351.911.026	109.307.325.042
Doanh thu lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	5.400.422.018	5.731.918.132
Doanh thu xây lắp công trình nước	6.490.231.402	4.648.121.847
	<b><u>131.242.564.446</u></b>	<b><u>119.687.365.021</u></b>

**22 . Giá vốn hàng bán**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn nước máy	90.078.926.225	78.121.880.803
Giá vốn lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	1.652.003.005	2.558.671.519
Giá vốn xây lắp công trình nước	4.016.937.120	3.898.835.525
	<b>95.747.866.350</b>	<b>84.579.387.847</b>

**23 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.000.167.544	6.671.566.570
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.791.587.400	1.849.080.000
	<b>5.791.754.944</b>	<b>8.520.646.570</b>

**24 . Chi phí bán hàng**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí phân bổ ống nhánh	4.510.250.166	4.877.577.637
	<b>4.510.250.166</b>	<b>4.877.577.637</b>

**25 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.382.581.111	1.902.411.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	375.751.710	42.499.636
<b>Thuế, phí, lệ phí</b>	17.652.910	4.000.000
<b>Chi phí dự phòng</b>	689.576.101	382.890.909
Chi phí trích quỹ dự phòng tiền lương 17% (i)	(4.502.232.930)	4.502.232.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.368.877	20.619.736
Chi phí bằng tiền khác	3.979.203.179	2.892.258.327
	<b>2.970.900.958</b>	<b>9.746.912.571</b>

(i): Hoàn nhập chi phí trích quỹ dự phòng tiền lương của năm trước do không sử dụng trong năm nay.

**26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.194.086.508	19.833.609.880
Các khoản điều chỉnh tăng	-	273.267.687
- Chi phí tổn thất theo biên bản xử lý năm 2012	-	196.576.463
- Chi phí đào tạo, dự án năm trước chi vượt	-	76.691.224
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.791.587.400)	(1.849.080.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.791.587.400)	(1.849.080.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.402.499.108	18.257.797.567
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b>5.850.624.777</b>	<b>4.564.449.392</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.801.815.894	1.418.891.672
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.157.080.786)	(3.181.525.170)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.495.359.885</b>	<b>2.801.815.894</b>

**27 . Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.711.091.884		68.520.599.347	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.397.930.302	(1.305.217.341)	17.576.373.347	(615.641.240)
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.565.000.000	-	4.565.000.000	-
	<b>94.174.022.186</b>	<b>(1.305.217.341)</b>	<b>92.161.972.694</b>	<b>(615.641.240)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	144.373.420.973	151.267.239.071
Phải trả người bán, phải trả khác	9.706.939.233	4.463.487.876
Chi phí phải trả	133.701.947	-
	<b>154.214.062.153</b>	<b>155.730.726.947</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và tương đương tiền	56.711.091.884	-	56.711.091.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.092.712.961	-	30.092.712.961
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.565.000.000	4.565.000.000
	<b>88.303.804.845</b>	<b>4.565.000.000</b>	<b>92.868.804.845</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>			
Tiền và tương đương tiền	68.520.599.347	-	68.520.599.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.960.732.107	-	16.960.732.107
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.565.000.000	4.565.000.000
	<b>86.981.331.454</b>	<b>4.565.000.000</b>	<b>91.546.331.454</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	10.952.790.000	43.811.160.000	89.609.470.973	144.373.420.973
Phải trả người bán, phải trả khác	9.706.939.233	-	-	9.706.939.233
Chi phí phải trả	133.701.947	-	-	133.701.947
	<b>20.793.431.180</b>	<b>43.811.160.000</b>	<b>89.609.470.973</b>	<b>154.214.062.153</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	12.590.790.000	1.219.500.000	137.456.949.071	151.267.239.071
Phải trả người bán, phải trả khác	4.463.487.876	-	-	4.463.487.876
	<b>17.054.277.876</b>	<b>1.219.500.000</b>	<b>137.456.949.071</b>	<b>155.730.726.947</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Thu lãi cổ tức năm trước</b>			
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết	961.771.200	961.771.200
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	Đầu tư dài hạn khác	884.625.000	756.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu</b>			
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết	961.771.200	961.680.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	Đầu tư dài hạn khác	787.500.000	887.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	1.933.985.004	1.942.340.553

**30 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được [Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán](#).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
- Giá vốn hàng bán	11	84.579.387.847	89.456.965.484
- Chi phí bán hàng	24	4.877.577.637	-

Kiên Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thái Hoàn

Ngô Hoàng Tuấn

Nguyễn Đức Hiền

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	<b>148.917.744.313</b>	<b>44.654.993.077</b>	<b>241.186.636.915</b>	<b>948.192.730</b>	<b>205.501.983</b>	<b>435.913.069.018</b>
Số tăng trong năm	8.939.610.222	1.285.766.887	20.291.811.627	-	-	30.517.188.736
- Mua trong năm	4.650.665.620	844.350.538	2.490.438.610	-	-	7.985.454.768
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.288.944.602	441.416.349	17.801.373.017	-	-	22.531.733.968
Số giảm trong năm	(879.556.035)	(1.746.716.606)	(1.646.803.884)	(334.688.438)	-	(4.607.764.963)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(225.492.308)	(109.834.231)	-	-	(335.326.539)
- Giảm theo TT 45	(879.556.035)	(1.521.224.298)	(1.536.969.653)	(334.688.438)	-	(4.272.438.424)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>156.977.798.500</b>	<b>44.194.043.358</b>	<b>259.831.644.658</b>	<b>613.504.292</b>	<b>205.501.983</b>	<b>461.822.492.791</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	<b>50.014.610.009</b>	<b>28.371.424.330</b>	<b>69.933.236.776</b>	<b>737.272.127</b>	<b>159.735.147</b>	<b>149.216.278.389</b>
Số tăng trong năm	8.553.914.628	3.991.100.027	13.429.628.224	83.672.359	14.434.092	26.072.749.330
- Khấu hao trong năm	8.553.914.628	3.991.100.027	13.429.628.224	83.672.359	14.434.092	26.072.749.330
Số giảm trong năm	(755.899.965)	(1.520.448.909)	(694.153.748)	(325.455.742)	-	(3.295.958.364)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(225.492.308)	(109.834.231)	-	-	(335.326.539)
- Giảm theo TT 45	(755.899.965)	(1.294.956.601)	(584.319.517)	(325.455.742)	-	(2.960.631.825)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>57.812.624.672</b>	<b>30.842.075.448</b>	<b>82.668.711.252</b>	<b>495.488.744</b>	<b>174.169.239</b>	<b>171.993.069.355</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	98.903.134.304	16.283.568.747	171.253.400.139	210.920.603	45.766.836	286.696.790.629
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>99.165.173.828</b>	<b>13.351.967.910</b>	<b>177.162.933.406</b>	<b>118.015.548</b>	<b>31.332.744</b>	<b>289.829.423.436</b>
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						63.878.001.850

**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>202.007.489.932</b>	<b>4.723.796.286</b>	<b>6.140.579.886</b>	<b>8.982.586.522</b>	<b>560.962.909</b>	<b>222.415.415.535</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	21.265.351.500	(4.800.487.510)	-	(15.903.901.081)	(560.962.909)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	15.269.160.488	-	15.269.160.488
Tăng khác	8.187.395.725	76.691.224	10.000.000	-	-	8.274.086.949
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.526.915.149	(8.347.845.929)	-	(6.820.930.780)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>231.460.237.157</b>	<b>-</b>	<b>7.677.495.035</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>239.137.732.192</b>
Tăng vốn trong kỳ này (i)	15.313.762.843	-	-	-	-	15.313.762.843
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	19.343.461.731	-	19.343.461.731
Tăng khác (ii)	-	7.500.674.295	-	-	-	7.500.674.295
Giảm vốn trong kỳ này	-	(9.540.463.216)	(7.500.674.295)	-	-	(17.041.137.511)
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	5.803.038.519	-	(19.343.461.731)	-	(13.540.423.212)
Giảm khác	-	-	(176.820.740)	-	-	(176.820.740)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>246.774.000.000</b>	<b>3.763.249.598</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>250.537.249.598</b>

(i): Tăng theo Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 24/09/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Theo đó, tăng mức vốn chủ sở hữu lên 246,774 tỷ và bổ sung từ các nguồn lợi nhuận sau thuế và quỹ Đầu tư Phát triển, nguồn vốn Đầu tư XDCB. Đến 31/12/2013, Công ty chuyển toàn bộ số dư từ Lợi nhuận sau thuế đã phân phối và một phần số dư Quỹ Đầu tư Phát triển thành nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu để đảm bảo mức vốn theo Quyết định trên.

(ii): Đây là số tiền kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

(iii) Trong năm, Lợi nhuận sau thuế được Công ty phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.482.711.250	VND
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	284.412.335	VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.803.038.519	VND